



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 88

Ngày 25 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 596/NQ-HĐND về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, phường năm 2026	4
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 589/NQ-HĐND thông qua Đề án hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030.	46
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 599/NQ-HĐND bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 135/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Sơn La	64
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 600/NQ-HĐND bãi bỏ một phần Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến; mức chi Hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La	66

09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 601/NQ-HĐND về việc phân bổ nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh	68
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 602/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số lớp 1, lớp 2, lớp 3 thuộc xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025.	70
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 603/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án đường lên Đài quan sát phòng không và dự án đường lên Trận địa súng máy phòng không 12,7mm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	72
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 604/NQ-HĐND bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 408/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La và Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.	76

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 596/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức
bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, phường năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Nghị quyết kỳ họp thứ 10 của Quốc hội; Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 782/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối cho các xã, phường năm 2026, như sau:

1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 8.394.140 triệu đồng.

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 1.012.300 triệu đồng.

b) Bội chi ngân sách địa phương: 4.100 triệu đồng.

c) Chi trả nợ lãi:	16.400 triệu đồng.
d) Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	598.700 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	509.080 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	89.620 triệu đồng.
đ) Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết:	58.000 triệu đồng.
e) Chi thường xuyên:	6.308.910 triệu đồng.
g) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.200 triệu đồng.
h) Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương:	99.225 triệu đồng.
i) Dự phòng ngân sách:	167.213 triệu đồng.
k) Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	124.605 triệu đồng.
l) Hoàn trả NSTW theo Kết luận KTNN:	3.487 triệu đồng.
2. Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường:	10.048.634 triệu đồng.

(có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Biểu mẫu số 30, Nghị định số 31

Phụ lục số 01**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN****NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026***(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước TH năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	19.646.064	28.296.109	18.438.674	(9.857.435)	65,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.618.287	2.930.569	3.481.625	551.056	118,8
2	Thu bổ sung từ NSTW	16.809.777	20.778.973	14.877.671	(5.901.302)	71,6
-	Thu bổ sung cân đối	12.796.688	9.623.816	9.912.516	288.700	103,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.013.089	11.155.157	4.965.155	(6.190.002)	44,5
3	Thu viện trợ, ủng hộ		145.000		(145.000)	-
4	Thu kết dư		61.076		(61.076)	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	218.000	4.380.491	79.378	(4.301.113)	1,8
6	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
II	Chi ngân sách	19.644.464	21.576.022	18.442.774	(1.201.690)	93,9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.814.570	10.746.128	8.394.140	(420.430)	95,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	10.829.894	10.829.894	10.048.634	(781.260)	92,8
-	Chi bổ sung cân đối	10.350.993	10.350.993	10.048.634	(302.359)	97,1
-	Chi bổ sung có mục tiêu	478.901	478.901	-	(478.901)	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	1.600	792	4.100	2.500	256,3
B	NGÂN SÁCH XÃ					-
I	Nguồn thu ngân sách	12.403.797	12.933.512	11.134.889	(1.798.623)	86,1
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	1.573.903	1.761.621	1.075.255	(686.366)	61,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	10.829.894	10.829.894	10.048.634	(781.260)	92,8
-	Thu bổ sung cân đối	10.350.993	10.350.993	10.048.634	(302.359)	97,1
-	Thu bổ sung có mục tiêu	478.901	478.901	-	(478.901)	-
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	341.997	11.000	(330.997)	
II	Chi ngân sách	12.403.797	12.403.797	11.134.889	(1.268.908)	89,8

Phụ lục số 02

ĐU' TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

16	Xã Mai Sơn	64.100	64.100	-	200	-	23.735	28	10.300	2.837	18.000	3.560	-	-	-	-	200	-	5.240	-	-
17	Xã Chiềng Mai	5.420	5.420	-	-	-	1.100	-	2.000	100	1.500	450	-	-	-	-	200	-	70	-	-
18	Xã Phiêng Păn	1.950	1.950	-	-	-	220	-	600	50	700	130	-	-	-	-	180	-	70	-	-
19	Xã Chiềng Mung	28.257	28.257	-	-	-	22.050	4	2.300	873	2.100	400	-	-	-	-	330	-	200	-	-
20	Xã Phiêng Căm	1.032	1.032	-	-	-	120	-	500	100	200	12	-	-	-	-	-	-	100	-	-
21	Xã Mường Chanh	1.910	1.910	-	-	-	530	-	600	50	500	60	-	-	-	-	120	-	50	-	-
22	Xã Tả Hộc	5.141	5.141	-	-	-	2.680	1	500	1.330	500	55	-	-	-	-	25	-	50	-	-
23	Xã Chiềng Sung	2.513	2.513	-	-	-	300	-	1.200	100	500	163	-	-	-	-	200	-	50	-	-
24	Xã Yên Châu	29.563	29.563	-	150	-	13.790	13	4.500	2.000	6.000	1.410	-	-	-	-	200	-	1.500	-	-
25	Xã Chiềng Hắc	10.400	10.400	-	-	-	7.450	-	1.200	100	1.000	300	-	-	-	-	250	-	100	-	-
26	Xã Phiêng Khoài	6.765	6.765	-	-	-	300	-	1.000	100	5.000	240	-	-	-	-	55	-	70	-	-
27	Xã Lóng Phiang	3.120	3.120	-	-	-	110	-	500	260	2.000	80	-	-	-	-	120	-	50	-	-
28	Xã Yên Sơn	3.430	3.430	-	-	-	220	-	800	100	2.000	140	-	-	-	-	120	-	50	-	-
29	Phường Mộc Châu	73.858	73.858	-	570	-	17.680	190	9.185	1.000	35.000	9.612	-	-	-	-	-	-	621	-	-
30	Phường Mộc Sơn	60.937	60.937	-	80	-	12.218	130	10.108	2.000	25.000	10.801	-	-	-	-	-	-	600	-	-
31	Phường Thao Nguyên	280.800	280.800	-	130	-	13.150	254	10.927	567	243.070	11.807	-	-	-	-	-	-	895	-	-
32	Phường Văn Sơn	385.245	385.245	-	-	-	4.382	100	4.751	143	370.000	5.584	-	-	-	-	200	-	85	-	-
33	Xã Lóng Sập	624	624	-	-	-	4	-	374	100	-	16	-	-	-	-	100	-	30	-	-
34	Xã Đoàn Kết	1.188	1.188	-	-	-	73	1	602	81	230	151	-	-	-	-	-	-	50	-	-
35	Xã Tân Yên	2.112	2.112	-	-	-	102	4	1.016	48	200	660	-	-	-	-	-	-	82	-	-
36	Xã Chiềng Sơn	3.033	3.033	-	20	-	440	4	786	81	300	1.240	-	-	-	-	50	-	112	-	-
37	Xã Phú Yên	44.523	44.523	-	270	-	17.807	110	8.500	1.000	10.000	4.111	-	-	-	-	80	-	2.645	-	-
38	Xã Già Phù	9.594	9.594	-	-	-	6.374	-	2.000	400	-	510	-	-	-	-	10	-	300	-	-
39	Xã Mường Cơi	2.950	2.950	-	-	-	780	-	1.300	300	-	260	-	-	-	-	10	-	300	-	-
40	Xã Mường Bang	1.168	1.168	-	-	-	8	-	750	300	-	10	-	-	-	-	-	-	100	-	-
41	Xã Tường Hạ	1.139	1.139	-	-	-	8	-	800	200	-	31	-	-	-	-	-	-	100	-	-
42	Xã Kim Bôn	458	458	-	-	-	2	-	400	50	-	1	-	-	-	-	-	-	5	-	-
43	Xã Tân Phong	674	674	-	-	-	10	-	250	300	-	14	-	-	-	-	-	-	100	-	-
44	Xã Suối Tọ	260	260	-	-	-	3	-	200	50	-	2	-	-	-	-	-	-	5	-	-
45	Xã Bắc Yên	29.800	29.800	-	-	-	15.977	-	4.500	770	6.000	1.753	-	-	-	-	-	-	800	-	-
46	Xã Tả Xùa	2.326	2.326	-	-	-	366	-	950	270	-	240	-	-	-	-	-	-	500	-	-
47	Xã Xím Vàng	577	577	-	-	-	3	-	500	60	-	4	-	-	-	-	-	-	10	-	-

48	Xã Tạ Khoa	5.194	5.194	-	-	-	-	42	-	800	200	4.000	32	-	-	-	-	120	-	-
49	Xã Pắc Ngà	9.805	9.805	-	-	-	-	8.935	-	800	50	-	10	-	-	-	-	10	-	-
50	Xã Chiềng Sại	332	332	-	-	-	-	5	-	250	50	-	22	-	-	-	-	5	-	-
51	Xã Mường La	14.100	14.100	-	240	-	-	5.300	30	3.600	1.300	1.000	2.030	-	-	-	-	600	-	-
52	Xã Mường Bú	12.700	12.700	-	-	-	-	8.840	-	900	1.000	1.650	250	-	-	-	-	60	-	-
53	Xã Chiềng Hoa	330	330	-	-	-	-	-	-	300	25	-	-	-	-	-	-	5	-	-
54	Xã Chiềng Lao	7.800	7.800	-	-	-	-	6.870	-	700	200	-	19	-	-	-	-	11	-	-
55	Xã Ngọc Chiến	2.000	2.000	-	-	-	-	12	2	700	140	1.000	136	-	-	-	-	10	-	-
56	Xã Quỳnh Nhai	8.500	8.500	-	10	-	-	2.300	-	3.400	210	1.300	1.080	-	-	-	-	200	-	-
57	Xã Mường Sại	125	125	-	-	-	-	10	-	100	10	-	5	-	-	-	-	-	-	-
58	Xã Mường Giôn	1.000	1.000	-	-	-	-	100	-	750	25	-	100	-	-	-	10	15	-	-
59	Xã Mường Chiến	800	800	-	-	-	-	260	-	300	35	150	35	-	-	-	-	20	-	-
60	Xã Sông Mã	43.301	43.301	-	200	-	-	8.360	-	6.560	751	25.000	1.380	-	-	-	-	1.050	-	-
61	Xã Bò Sinh	1.190	1.190	-	-	-	-	5	-	1.100	50	-	5	-	-	-	-	30	-	-
62	Xã Mường Lát	2.487	2.487	-	-	-	-	528	-	1.180	229	-	150	-	-	-	-	400	-	-
63	Xã Nậm Ty	1.055	1.055	-	-	-	-	15	-	940	45	-	5	-	-	-	-	50	-	-
64	Xã Chiềng Sơ	1.715	1.715	-	-	-	-	280	-	930	200	-	15	-	-	-	-	290	-	-
65	Xã Chiềng Khoang	4.443	4.443	-	-	-	-	2.233	-	1.500	260	-	180	-	-	-	-	270	-	-
66	Xã Huổi Mọt	8.462	8.462	-	-	-	-	7.512	-	750	30	-	20	-	-	-	-	150	-	-
67	Xã Mường Hung	1.845	1.845	-	-	-	-	230	-	1.040	260	-	115	-	-	-	-	200	-	-
68	Xã Chiềng Khương	7.365	7.365	-	-	-	-	4.250	-	1.900	350	-	215	-	-	-	-	650	-	-
69	Xã Sốp Cộp	15.351	15.351	-	150	-	-	4.400	1	4.600	250	5.000	700	-	-	-	-	250	-	-
70	Xã Púng Bính	1.170	1.170	-	-	-	-	25	-	1.000	50	-	15	-	-	-	-	80	-	-
71	Xã Mường Lạn	268	268	-	-	-	-	-	-	200	18	-	-	-	-	-	-	50	-	-
72	Xã Mường Lèo	348	348	-	-	-	-	10	-	300	8	-	-	-	-	-	-	30	-	-
73	Xã Vân Hồ	132.667	132.667	-	200	-	-	2.847	100	3.388	675	120.000	4.781	-	-	-	300	376	-	-
74	Xã Tô Múa	23.785	23.785	-	-	-	-	17.477	15	769	2.400	200	301	-	-	2.500	-	123	-	-
75	Xã Sông Khia	1.736	1.736	-	-	-	-	15	1	622	59	1.000	23	-	-	-	-	16	-	-
76	Xã Xuân Nha	3.014	3.014	-	-	-	-	2.462	1	472	45	-	24	-	-	-	-	10	-	-

Biểu mẫu số 33, Nghị định số 31

Phụ lục số 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029	8.394.140	11.134.889
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.404.424	8.269.535	11.134.889
I	Chi đầu tư phát triển	1.924.400	1.583.480	340.920
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.914.700	1.573.780	340.920
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.050	4.050	
-	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CĐS	89.620	89.620	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850.000	509.080	340.920
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000	58.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	9.700	9.700	-

II	Chi thường xuyên	16.969.796	6.398.530	10.571.266
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.791.168	2.050.536	6.740.632
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949	191.949	
3	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127.500	89.620	37.880
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.400	16.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Chi dự phòng ngân sách	389.916	167.213	222.703
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225	99.225	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487	3.487	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	124.605	124.605	-
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200	124.200	-
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	405	405	-
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

Biểu mẫu số 34, Nghị định số 31

Phụ lục số 04
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp xã	10.048.634
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	8.394.140
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.583.480
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.573.780
-	Chi GDĐT và dạy nghề	4.050
-	Chi quốc phòng	700
-	Chi y tế, dân số và gia đình	820
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	169.139
-	Chi sự nghiệp kinh tế - giao thông	411.935
-	Chi sự nghiệp kinh tế	107.766
-	Chi khoa học và công nghệ, DMST, CDS (phân bổ sau)	89.620
-	Lĩnh vực khác	4.500
-	Phân bổ sau	785.250

2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	9.700
II	Chi thường xuyên	6.398.530
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.050.536
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949
3	Chi quốc phòng - an ninh	423.571
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.720.816
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	184.889
6	Chi bảo vệ môi trường	36.159
7	Chi các hoạt động kinh tế	583.543
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	873.297
9	Chi bảo đảm xã hội	91.675
10	Chi thường xuyên khác	242.095
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	167.213
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 36, Nghị định số 31

Phụ lục số 06
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp kinh tế - giao thông	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi lĩnh vực khác	Phân bổ sau	Ghi chú
	Tổng cộng	1.583.480	4.050	89.620	700	-	820	-	-	-	411.935	107.766	169.139	14.200	785.250	
1	Vốn bổ sung cân đối	1.012.300	4.050	-	700	-	820	-	-	-	411.935	107.766	169.139	14.200	303.690	
-	Trà nợ gốc vốn vay	9.700	-	-	-	-	-	-	-	-				9.700		
-	Sở Tài chính	13.000										11.500		1.500		
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông; UBND xã Vân Hồ, UBND phường Mộc Sơn	75.522									75.522					
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	187.904									169.904	15.000		3.000		
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	211.139										42.000	169.139			
-	UBND xã Yên Châu	6.260										6.260				
-	UBND xã Mường Kiêng	12.500										12.500				
-	UBND xã Chiềng La	5.165										5.165				
-	UBND xã Chiềng Lao	3.324										3.324				
-	UBND phường Chiềng Sinh	29.190									29.190					
-	UBND phường Tô Hiệu	61.480									61.480					

[illegible]

Biểu mẫu số 37, Nghị định số 31

Phụ lục số 07

ĐIỂM TOÁN CHI THUỒNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng cộng	6.686.055	2.050.536	191.949	423.571	1.720.816	78.486	60.500	45.903	36.159	583.543	873.297	91.675	529.620
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	164.848		6.708								158.140		
II	Quản lý nhà nước	3.007.427	1.313.870	123.550	-	317.267	56.486	-	45.903	18.010	455.797	642.970	33.574	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.014										29.014		
2	Văn phòng UBND tỉnh	44.594									6.225	38.369		
3	Sở Tài chính	27.689										27.689		
4	Sở Tư pháp	17.982		1.768							6.581	9.633		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.328.749	1.313.870									14.879		
6	Sở Y tế	387.582		20.000		317.267						22.363	27.952	
7	Sở Công thương	31.419									710	30.709		
8	Sở Xây dựng	368.732									343.162	25.570		
9	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	138.941		13.000			56.486		45.903			23.552		
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	303.018		30.000						18.010	94.748	160.260		
11	Sở Khoa học công nghệ	69.300		58.782								10.518		

26

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 39, Nghị định số 31

Phụ lục số 08
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
VÀ MỨC BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	1.864.000	1.075.255	68.422	1.795.578	1.006.833	10.048.634	11.000	11.134.889
1	Phường Tô Hiệu	216.500	145.100		216.500	145.100	172.661	500	318.261
2	Phường Chiềng An	27.000	22.579		27.000	22.579	126.073		148.652
3	Phường Chiềng Cơi	111.000	57.165		111.000	57.165	111.982	500	169.647
4	Phường Chiềng Sinh	101.600	45.380		101.600	45.380	158.017		203.397
5	Xã Thuận Châu	16.500	15.402		16.500	15.402	256.896	500	272.798
6	Xã Chiềng La	7.670	7.544		7.670	7.544	124.338		131.882
7	Xã Bình Thuận	1.850	1.810		1.850	1.810	110.314		112.124
8	Xã Mường Khiêng	670	670	670			176.056		176.726
9	Xã Nậm Lầu	650	650	650			150.871		151.521
10	Xã Muối Nọi	750	750	750			121.748		122.498
11	Xã Co Mạ	400	400	400			119.441		119.841

12	Xã Long Hẹ	420	420	420					85.125			85.545
13	Xã Mường Bám	245	245	245	420				72.400			72.645
14	Xã Mường É	990	868	868		990	868		111.503			112.371
15	Xã Mai Sơn	64.100	48.920	48.920		64.100	48.920		247.003	1.000		296.923
16	Xã Chiềng Mai	5.420	4.812	4.812		5.420	4.812		169.321			174.133
17	Xã Phiêng Păn	1.950	1.429	1.429		1.950	1.429		194.653			196.082
18	Xã Chiềng Mung	28.257	26.847	26.847		28.257	26.847		138.357			165.204
19	Xã Phiêng Cầm	1.032	916	916		1.032	916		121.782			122.698
20	Xã Mường Chanh	1.910	1.708	1.708		1.910	1.708		78.525			80.233
21	Xã Tà Hộc	5.141	4.029	4.029		5.141	4.029		88.345			92.374
22	Xã Chiềng Sung	2.513	2.311	2.311		2.513	2.311		90.395			92.706
23	Xã Yên Châu	29.563	25.297	25.297		29.563	25.297		203.780			229.077
24	Xã Chiềng Hặc	10.400	9.655	9.655		10.400	9.655		145.143			154.798
25	Xã Phiêng Khoài	6.765	3.210	3.210		6.765	3.210		123.008			126.218
26	Xã Lóng Phiêng	3.120	1.518	1.518		3.120	1.518		106.331			107.849
27	Xã Yên Sơn	3.430	1.940	1.940		3.430	1.940		125.286			127.226
28	Phường Mộc Châu	73.858	54.093	54.093		73.858	54.093		97.846			151.939
29	Phường Mộc Sơn	60.937	50.112	50.112		60.937	50.112		85.412			135.524
30	Phường Thảo Nguyên	280.800	125.939	125.939		280.800	125.939		100.265	2.000		228.204
31	Phường Vân Sơn	385.245	129.925	129.925		385.245	129.925		88.460			218.385
32	Xã Lóng Sập	624	624	624	624				103.948			104.572
33	Xã Đoàn Kết	1.188	1.094	1.094		1.188	1.094		107.171			108.265
34	Xã Tân Yên	2.112	2.031	2.031		2.112	2.031		104.959			106.990

35	Xã Chiềng Sơn	3.033	2.911		3.033	2.911	95.292		98.203
36	Xã Phù Yên	44.523	35.674		44.523	35.674	275.801		311.475
37	Xã Gia Phù	9.594	9.594	9.594			152.146		161.740
38	Xã Mường Cơi	2.950	2.950	2.950			135.260		138.210
39	Xã Mường Bang	1.168	1.168	1.168			114.241		115.409
40	Xã Tường Hạ	1.139	1.139	1.139			122.746		123.885
41	Xã Kim Bon	458	458	458			99.583		100.041
42	Xã Tân Phong	674	674	674			73.977		74.651
43	Xã Suối Tọ	260	260	260			84.764		85.024
44	Xã Bắc Yên	29.800	25.381		29.800	25.381	162.398	5.000	192.779
45	Xã Tà Xùa	2.326	2.326	2.326			116.827		119.153
46	Xã Xím Vàng	577	577	577			86.355		86.932
47	Xã Tạ Khoa	5.194	3.574		5.194	3.574	131.790		135.364
48	Xã Pắc Ngà	9.805	9.805	9.805			97.117		106.922
49	Xã Chiềng Sại	332	332	332			68.950		69.282
50	Xã Mường La	14.100	13.525		14.100	13.525	270.670		284.195
51	Xã Mường Bú	12.700	11.399		12.700	11.399	160.838		172.237
52	Xã Chiềng Hoa	330	330	330			149.223		149.553
53	Xã Chiềng Lao	7.800	7.800	7.800			161.953		169.753
54	Xã Ngọc Chiến	2.000	1.595		2.000	1.595	86.932		88.527
55	Xã Quỳnh Nhai	8.500	7.633		8.500	7.633	233.488		241.121
56	Xã Mường Sại	125	125	125			104.318		104.443
57	Xã Mường Giôn	1.000	1.000	1.000			116.908		117.908

58	Xã Mường Chiên	800	724		800	724			114.761		115.485
59	Xã Sông Mã	43.301	25.096		43.301	25.096			183.656		208.752
60	Xã Bó Sinh	1.190	1.170		1.190	1.170			132.729		133.899
61	Xã Mường Lăm	2.487	2.466		2.487	2.466			131.304		133.770
62	Xã Nậm Ty	1.055	1.055	1.055					128.296		129.351
63	Xã Chiềng Sơ	1.715	1.673		1.715	1.673			105.197		106.870
64	Xã Chiềng Khoong	4.443	4.443	4.443					191.574		196.017
65	Xã Huổi Một	8.462	8.462	8.462					116.683		125.145
66	Xã Mường Hung	1.845	1.840		1.845	1.840			169.140		170.980
67	Xã Chiềng Khương	7.365	7.365	7.365					131.114		138.479
68	Xã Sốp Cộp	15.351	11.796		15.351	11.796			248.862		260.658
69	Xã Púng Bính	1.170	1.170	1.170					172.666		173.836
70	Xã Mường Lạn	268	268	268					120.029		120.297
71	Xã Mường Lèo	348	348	348					73.641		73.989
72	Xã Vân Hồ	132.667	48.087		132.667	48.087		1.500	180.026		229.613
73	Xã Tô Múa	23.785	19.664		23.785	19.664			98.478		118.142
74	Xã Song Khua	1.736	991		1.736	991			134.075		135.066
75	Xã Xuân Nha	3.014	3.014	3.014					97.411		100.425

Biểu mẫu số 41, Nghị định số 31

Phụ lục số 09
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển n nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi từ ngân sách tỉnh	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
							Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
A	B	1=2+10+14	2=3+4+5+6+9	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	
	Tổng số	11.134.889	11.134.889	-	-	378.800	10.533.386	6.740.632	-	222.703	-	-	-	-	-	-
1	Phường Tô Hiệu	318.261	318.261			30.600	281.296	150.518		6.365						
2	Phường Chiềng An	148.652	148.652			2.635	143.044	83.059		2.973						
3	Phường Chiềng Cơi	169.647	169.647			21.165	145.089	74.516		3.393						
4	Phường Chiềng Sinh	203.397	203.397			20.060	179.269	107.697		4.068						
5	Xã Thuận Châu	272.798	272.798			892	266.450	167.680		5.456						
6	Xã Chiềng La	131.882	131.882			-	129.244	78.522		2.638						
7	Xã Bình Thuận	112.124	112.124			60	109.822	68.842		2.242						
8	Xã Mường Khiêng	176.726	176.726			-	173.191	112.235		3.535						
9	Xã Nậm Lầu	151.521	151.521			-	148.491	92.961		3.030						
10	Xã Muối Nọi	122.498	122.498			-	120.048	73.807		2.450						
11	Xã Co Mạ	119.841	119.841			-	117.444	77.744		2.397						

12	Xã Long Hẹ	85.545	85.545	85.545				-	83.834	47.228		1.711				
13	Xã Mường Bám	72.645	72.645	72.645				-	71.192	40.446		1.453				
14	Xã Mường É	112.371	112.371	112.371				178	109.946	68.814		2.247				
15	Xã Mai Sơn	296.923	296.923	296.923				6.443	284.542	196.206		5.938				
16	Xã Chiềng Mai	174.133	174.133	174.133				892	169.758	111.181		3.483				
17	Xã Phiềng Păn	196.082	196.082	196.082				179	191.981	133.336		3.922				
18	Xã Chiềng Mung	165.204	165.204	165.204				1.250	160.650	104.892		3.304				
19	Xã Phiềng Cầm	122.698	122.698	122.698				119	120.125	76.812		2.454				
20	Xã Mường Chanh	80.233	80.233	80.233				298	78.330	43.857		1.605				
21	Xã Tà Hộc	92.374	92.374	92.374				298	90.228	53.176		1.848				
22	Xã Chiềng Sung	92.706	92.706	92.706				298	90.554	54.432		1.854				
23	Xã Yên Châu	229.077	229.077	229.077				2.584	221.911	137.487		4.582				
24	Xã Chiềng Hặc	154.798	154.798	154.798				255	151.447	100.843		3.096				
25	Xã Phiềng Khoài	126.218	126.218	126.218				1.445	122.249	79.244		2.524				
26	Xã Lóng Phiềng	107.849	107.849	107.849				510	105.182	66.582		2.157				
27	Xã Yên Sơn	127.226	127.226	127.226				510	124.171	81.441		2.545				
28	Phường Mộc Châu	151.939	151.939	151.939				15.725	133.175	75.823		3.039				
29	Phường Mộc Sơn	135.524	135.524	135.524				14.875	117.938	67.785		2.711				
30	Phường Tháo Nguyên	228.204	228.204	228.204				88.448	135.192	75.513		4.564				
31	Phường Vân Sơn	218.385	218.385	218.385				114.750	99.267	58.411		4.368				
32	Xã Lóng Sập	104.572	104.572	104.572				-	102.481	64.235		2.091				
33	Xã Đoàn Kết	108.265	108.265	108.265				136	105.964	66.123		2.165				
34	Xã Tân Yên	106.990	106.990	106.990				119	104.731	67.683		2.140				
35	Xã Chiềng Sơn	98.203	98.203	98.203				178	96.061	56.271		1.964				
36	Xã Phù Yên	311.475	311.475	311.475				2.890	302.355	213.973		6.230				

37	Xã Gia Phù	161.740	161.740					-	158.505	107.079		3.235				
38	Xã Mường Cơi	138.210	138.210					-	135.446	90.333		2.764				
39	Xã Mường Bang	115.409	115.409					-	113.101	72.387		2.308				
40	Xã Tường Hạ	123.885	123.885					-	121.407	75.327		2.478				
41	Xã Kim Bon	100.041	100.041					-	98.040	63.733		2.001				
42	Xã Tân Phong	74.651	74.651					-	73.158	39.618		1.493				
43	Xã Suối Tọ	85.024	85.024					-	83.323	55.135		1.701				
44	Xã Bắc Yên	192.779	192.779					1.870	187.053	121.617		3.856				
45	Xã Tà Xùa	119.153	119.153					-	116.770	80.845		2.383				
46	Xã Xím Vàng	86.932	86.932					-	85.193	54.889		1.739				
47	Xã Tạ Khoa	135.364	135.364					2.380	130.277	88.121		2.707				
48	Xã Pắc Ngà	106.922	106.922						104.784	67.532		2.138				
49	Xã Chiềng Sại	69.282	69.282					-	67.896	39.073		1.386				
50	Xã Mường La	284.195	284.195					425	278.086	192.886		5.684				
51	Xã Mường Bú	172.237	172.237					642	168.150	112.625		3.445				
52	Xã Chiềng Hoa	149.553	149.553					-	146.562	103.926		2.991				
53	Xã Chiềng Lao	169.753	169.753						166.358	114.156		3.395				
54	Xã Ngọc Chiến	88.527	88.527					595	86.161	56.769		1.771				
55	Xã Quỳnh Nhai	241.121	241.121					433	235.865	155.801		4.823				
56	Xã Mường Sại	104.443	104.443					-	102.354	66.346		2.089				
57	Xã Mường Giôn	117.908	117.908					-	115.550	77.237		2.358				
58	Xã Mường Chiền	115.485	115.485					89	113.086	73.915		2.310				
59	Xã Sông Mã	208.752	208.752					7.055	197.522	125.400		4.175				
60	Xã Bó Sinh	133.899	133.899					-	131.221	87.473		2.678				
61	Xã Mường Lám	133.770	133.770					-	131.094	91.270		2.676				

62	Xã Nậm Ty	129.351	129.351			-	126.764	85.983		2.587					
63	Xã Chiềng Sơ	106.870	106.870			-	104.733	62.352		2.137					
64	Xã Chiềng Khoang	196.017	196.017			-	192.097	129.803		3.920					
65	Xã Huổi Một	125.145	125.145			-	122.642	82.217		2.503					
66	Xã Mường Hung	170.980	170.980			-	167.560	112.031		3.420					
67	Xã Chiềng Khương	138.479	138.479			-	135.709	88.442		2.770					
68	Xã Sốp Cộp	260.658	260.658			1.445	254.000	164.346		5.213					
69	Xã Púng Bính	173.836	173.836			-	170.360	119.278		3.476					
70	Xã Mường Lạn	120.297	120.297			-	117.891	73.765		2.406					
71	Xã Mường Lèo	73.989	73.989			-	72.509	36.601		1.480					
72	Xã Vân Hồ	229.613	229.613			35.700	189.321	126.544		4.592					
73	Xã Tô Múa	118.142	118.142			119	115.660	70.775		2.363					
74	Xã Song Khua	135.066	135.066			255	132.110	84.869		2.701					
75	Xã Xuân Nha	100.425	100.425			-	98.416	60.758		2.009					

Biểu mẫu số 46, Nghị định số 31

Phụ lục số 10

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cần đối	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cần đối		
				Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh						
	TỔNG SỐ		8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.583.480		
A	NGUỒN BỔ SUNG CẦN ĐỐI		8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.012.300		
I	Trả nợ gốc vốn vay và dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư		-	-	-	-	295.695	295.695	68.839		
1	Trả nợ gốc vốn vay								9.700		
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)										
-	Trụ sở làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UB MT TQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT					295.695	295.695	59.139		
II	Dự án chuyển tiếp ngân sách tỉnh		7.770.817	3.543.063	3.579.801	196.852	3.806.216	1.815.901	601.845		
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	2599 22/10/2025	12.800	1.000		11.500	11.500	11.500	Bổ trí 1 tỷ từ nguồn chi thường xuyên năm 2025	
2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	UBND xã Yên Châu	1230 09/7/2023	36.000	31.000	24.740	6.260	6.260	6.260		
3	Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất điểm tái định cư Tèn Pá Hu, bản Ta Mạ, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	UBND xã Mường Kiêng	903 21/4/2025	29.000	29.000	4.000	25.000	25.000	12.500		
4	Bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huồi Sỏi, xã Chiềng Ngăm, huyện Thuận Châu	UBND xã Chiềng La	902 21/4/2025	16.800	10.330	6.470		10.330	5.165		

5	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nà, xã Hua Trai, huyện Mường La.	UBND xã Chiềng Lao	1312 05/6/2025	13.359	13.359	4.902	4.902	6.648	6.648	3.324	
6	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	131 16/01/2025	40.000	40.000	10.000	10.000	30.000	30.000	15.000	
7	Tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông: UBND xã Vân Hồ, UBND phường Mộc Sơn	2232 25/10/2024; 1999 24/9/2024; 2776 25/12/2024	4.938.000	1.438.000	3.062.309		1.538.000	538.000	75.522	
8	Dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (đoạn Km2+327 - Km7+527), thành phố Sơn La	UBND phường Chiềng Sinh	2180 18/10/2024	130.000	130.000	80.446	65.446	49.554	29.190	29.190	
9	Dự án hoàn thiện tuyến giao thông số 1A, vườn hoa Quang trường Tây Bắc (đoạn từ cầu trắng đến tuyến 1A)	UBND phường Tô Hiệu	1414 21/8/2024	343.000	50.000	10.000	10.000	293.000	100.000	50.000	
10	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1306 04/7/2024	134.900	90.068	44.832		90.068	90.068	45.034	
11	Đường giao thông liên xã bản Khừa - Suối Đơn, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đôn, A Mát xã Long Sập	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2520 25/11/2023	71.280	47.200	24.080		47.200	47.200	23.600	
12	Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Mùn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1489 28/7/2024	150.750	122.750	28.000		122.750	122.750	61.375	
13	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2667 09/12/2023	183.242	29.152	103.452	39.000	79.790	79.790	39.895	
14	Dự án Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc	UBND Phường Tô Hiệu	2477 21/11/2024	135.000	135.000	564	564	134.436	34.436	11.480	
15	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sủi, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND xã Mường Chiến	503 05/3/2025	245.000	72.718	15.200		229.800	100.000	30.000	
16	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	UBND xã Yên Châu, UBND xã Tạ Khoa	562 13/3/2025	700.000	700.000	127.946	28.200	572.054	100.000	30.000	

17	Dự án Di chuyển đường dây 110KV Mộc Châu - Mai Châu, Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	89 13/01/2025	168.000	168.000	28.560	10.000	139.440	126.000	42.000	
18	Cải tạo, xây dựng mới các công trình trong khuôn viên Tỉnh uỷ	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	2473 30/9/2025	423.686	423.686	3.300		420.386	358.729	110.000	
III	Dự án chuyển tiếp ngân sách huyện vào ngân sách cấp tỉnh			191.176	168.510	130.861	67.449	39.235	39.235	33.426	
1	Tuyến đường từ ngã ba bản Bua Hin đi bản Huổi Bua xã Mường Hung	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2768 26/9/2024	9.300	9.300			2.000	2.000	2.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ bản Chăm Pong đến công chào bản Nặm Nghiệp, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2392 26/12/2024	18.106	18.106	16.363		1.519	1.519	1.519	
3	Nâng cấp đường Huổi Tơi - Pa Hốc, xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	848 19/11/2024	12.500	12.500	1.866	1.866	393	393	393	
4	Cầu tràn qua suối Nặm Tĩa khu Huổi Phò đi bản Huổi Mỹ, xã Sam Kha	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2189 16/12/2023	3.800	3.800	2.964		500	500	250	
5	Đường giao thông nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	119 12/02/2025	3.500	3.500	1.925		1.227	1.227	1.227	
6	Đường giao thông nội bản Tả Lặc (Đường Đập tràn qua suối) xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	110 10/02/2025	1.500	1.500	834		609	609	609	
7	Đường giao thông liên bản Long Khùa - Co Hó - Un xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	357 26/3/2025	10.000	10.000	5.500		4.284	4.284	4.284	
8	Dự án Nghĩa trang nhân dân xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (gđ 1)	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2188 16/12/2023	14.990	14.990	13.148	13.148	627	627	627	
9	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường TH & THCS Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	84 23/01/2024	12.500		7.868		3.880	3.880	3.880	
10	Trường TH - THCS Tô Hiến, Hạng mục: NLH 2 tầng 10 phòng	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	3804 24/11/2023	7.300	7.300	6.738	6.738	170	170	170	
11	Trạm y tế xã Giã Phù	Ban QLDA ĐTXD Phú Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2282 01/11/2024	6.000	6.000	5.180	4.000	820	820	820	

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 598/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy,
chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy,
chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 772/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1251/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030 (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào tiêu chuẩn định mức quy định, thực tiễn trang thiết bị của lực lượng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Sơn La và số lượng trang thiết bị được Bộ Công an trang cấp để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp thực tiễn công tác, đảm bảo không vượt số kinh phí đã được HĐND tỉnh thông qua tại Đề án.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua Đề án hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn,
cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ
Công an tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 598/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
2. Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;
3. Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;
4. Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
5. Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;
6. Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;
7. Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
8. Thông tư số 37/2025/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công an quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân;
9. Thông tư số 45/2024/TT-BCA ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Bộ Công an quy định mức sử dụng thiết bị, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ trong Công an nhân dân;
10. Thông tư số 50/2024/TT-BCA ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Bộ Công an quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng phương tiện của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
11. Thông tư số 09/2025/TT-BCA ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

12. Thông tư số 07/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Bộ Công an quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô trong Công an nhân dân;

13. Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

14. Công văn số 2433/BCA-V01 ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Bộ Công an về việc đề nghị tiếp tục hỗ trợ nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư hiện đại hóa lực lượng CAND;

15. Đề án số 10/ĐA-BCA-C07 ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Bộ Công an về xây dựng lực lượng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại;

16. Đề án số 08/ĐA-BCA-C07 ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công an về kéo giảm cháy gây thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản theo chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Công an nhân dân;

17. Công văn số 3948/BCA-X01 ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ Công an về hướng dẫn triển khai một số Đội, Tổ thuộc Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH).

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Tình hình cháy, nổ, thiên tai, tai nạn, sự cố (giai đoạn 2020 - 2025)

1.1. Tình hình cháy, nổ

Trong giai đoạn 2020 - 2025, toàn tỉnh xảy ra 59 vụ cháy (*giảm 165 vụ = 73,66 % so với giai đoạn 2015 - 2020*), làm chết 2 người, bị thương 3 người (*giảm 4 người chết = 66,67%*), *giảm 03 người bị thương = 50% so với giai đoạn 2015 - 2020*). Thiệt hại tài sản ước tính khoảng 15,766 tỷ đồng (*giảm 24,029 tỷ đồng = 60,38 % so với giai đoạn 2015 - 2020*); hơn 511 ha rừng bị cháy (*giảm 826 ha rừng = 61,78 % so với giai đoạn 2015 - 2020*). Địa bàn, khu vực xảy ra cháy chủ yếu là các khu vực tập trung đông dân cư, cháy nhà dân chiếm tỷ lệ lớn (25 vụ, *chiếm 42,37%*); nguyên nhân do sơ xuất trong sử dụng lửa gây cháy 18 vụ; do sự cố hệ thống điện 32 vụ; lý do khác 09 vụ.

1.2. Tình hình thiên tai, tai nạn, sự cố và công tác CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH

Tình hình thiên tai, sự cố ngày càng tăng, gây thiệt hại lớn về người và tài sản; nhiều công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, nhà cửa, gia súc, gia cầm của người dân bị hư hỏng, cuốn trôi... Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã tích cực phối hợp với các lực lượng phòng chống và khắc phục hậu quả do thiên tai, sự cố gây ra. Trong đó, đã chủ trì huy động lực lượng cứu nạn, cứu hộ 72 vụ, tìm thấy 48 thi thể nạn nhân, cứu 39 người, sơ tán trên 220 người đến nơi an toàn...

Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là do ý thức chấp hành các quy định về an toàn PCCC, an toàn trong lao động, sản xuất, sinh hoạt của người dân, doanh nghiệp còn hạn chế; mặt khác tình hình khí hậu, thời tiết còn diễn biến phức

tập, khó lường; nhiều địa bàn chưa có Đội Chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp, khả năng ứng cứu, chỉ viện giữa các địa bàn khi xảy ra cháy, nổ, thiên tai, sự cố gặp nhiều khó khăn do khoảng cách di chuyển xa...

So với giai đoạn 2015 - 2020, tăng 46 vụ = $72/26 \times 100\% = 276,9\%$.

2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy

2.1. Vị trí, chức năng

Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh có chức năng giúp Giám đốc Công an tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh; thực hiện các biện pháp nghiệp vụ về PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn

- Nghiên cứu, đề xuất Giám đốc Công an tỉnh trình UBND, HĐND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC và CNCH. Tham mưu Giám đốc Công an tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức PCCC và CNCH; hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH. Đề xuất cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với tập thể, cá nhân trong công tác PCCC và CNCH.

- Tham mưu Ban Giám đốc Công an tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Công an cấp xã và tổ chức thực hiện nắm tình hình, điều tra cơ bản, phân loại, quản lý cơ sở về PCCC và CNCH trong địa bàn tỉnh; đề xuất việc phân công, phân cấp, phối hợp giữa Phòng Cảnh sát PCCC và Công an cấp xã trong quản lý, thực hiện công tác PCCC và CNCH tại địa phương theo hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Công an.

- Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra an toàn PCCC và CNCH đối với các đối tượng, cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC và CNCH. Phối hợp thanh tra chuyên ngành PCCC trong địa bàn tỉnh; đề xuất giải quyết và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến lĩnh vực PCCC và CNCH trong địa bàn tỉnh theo quy định. Hướng dẫn, kiểm tra Công an cấp xã thực hiện công tác PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật và Bộ Công an.

- Thẩm định thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC đối với các dự án, công trình phương tiện giao thông cơ giới theo phân cấp quản lý.

- Cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện PCCC và CNCH theo quy định; kiểm định phương tiện PCCC, quản lý, sử dụng tem kiểm định.

- Tiến hành một số hoạt động điều tra đối với vụ cháy, nổ, tai nạn theo quy định. Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị chức năng của cơ quan điều tra tiến hành khám nghiệm hiện trường các vụ cháy, nổ, tai nạn xảy ra tại địa phương; xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC theo quy định.

- Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ, kiến thức về PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, chuyên ngành và các đối tượng khác theo quy định.

- Tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy và CNCH đảm bảo 24/24h trong ngày; thực hiện công tác chữa cháy và CNCH trong địa bàn. Thực hiện nhiệm vụ chuyên trách về CNCH tại địa phương. Xây dựng kế hoạch, phương án huy động lực lượng, phương tiện tham gia xử lý các vụ cháy, nổ, CNCH lớn tại địa phương; xây dựng, phê duyệt và thực tập phương án chữa cháy và CNCH theo quy định. Tổ chức rút kinh nghiệm và đánh giá hiệu quả công tác chữa cháy và CNCH; tổ chức kiểm tra nghiệp vụ và hội thao nghiệp vụ PCCC ở địa phương.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết kinh nghiệm công tác PCCC và CNCH; thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH ở địa phương; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ về PCCC và CNCH. Nghiên cứu, đề xuất kế hoạch đầu tư, mua sắm trang bị, phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Thực hiện công tác xây dựng lực lượng, công tác hậu cần; quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC và CNCH; tổ chức hệ thống thông tin quản lý, chỉ huy điều hành công tác PCCC và CNCH.

2.3. Tổ chức bộ máy

- Tại Công an cấp tỉnh: Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH theo Quyết định số 1123/QĐ-BCA ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Công an và Quyết định số 2079/QĐ-CAT-PX01-PC07 ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Giám đốc Công an tỉnh gồm:

- + Đội Tham mưu (Đội 1);
- + Đội Công tác phòng cháy (Đội 2);
- + Đội Công tác chữa cháy và CNCH (Đội 3);
- + Đội Hậu cần, quản lý phương tiện PCCC và CNCH (Đội 4);
- + Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 1 (Đội 5);
- + Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 2 (Đội 6);
- + Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 3 (Đội 7);
- + Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 4 (Đội 8);
- + Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 5 (Đội 9);
- + Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 6 (Đội 10);
- + Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 7 (Đội 11);
- + Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 8 (Đội 12).

- Tại Công an cấp xã: Không triển khai tổ chức, biên chế lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, hiện chỉ bố trí cán bộ kiêm nhiệm thực hiện công tác PCCC và CNCH trên địa bàn quản lý.

3. Đội ngũ cán bộ

3.1. Quân số, biên chế

- Cấp tỉnh: Bố trí tại Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La gồm 320 đồng chí, trong đó: Biên chế 85 cán bộ (26,6%); chiến sỹ nghĩa vụ 227 (70,9%), 08 hợp đồng lao động (2,5%). Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ 03 đ/c, Đại học 44 đ/c, Trung cấp 06 đ/c, CMKT (lái xe) 19 đ/c, chưa qua đào tạo 08 đ/c (01 đ/c chiến sỹ nghĩa vụ mới chuyển chuyên nghiệp, 01 đ/c lao động hợp đồng, 06 đ/c đã đi học lái xe chữa cháy nhưng chưa được cấp bằng). Về trình độ đào tạo ngành PCCC và CNCH (tính trong biên chế): 02 đ/c Thạc sỹ PCCC (Chiếm 2%); 24 đ/c Đại học PCCC (Chiếm 28,5 %); 05 đ/c Trung cấp PCCC (Chiếm 5%); 01 đ/c Trung cấp chuyên môn kỹ thuật (Chiếm 1%); 05 đ/c chưa qua đào tạo (Chiếm 5,95%). Lái xe, lái tàu, xuống, ca nô chữa cháy, CNCH (sau đây gọi chung là lái xe chữa cháy): 24 đ/c đã qua đào tạo lái xe và lái ô tô chữa cháy (Chiếm 28,5 %). Về trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 07 đ/c, trung cấp 34 đ/c, sơ cấp 31 đ/c; chưa qua đào tạo 08 đ/c.

- Cấp xã, phường: Bố trí tại tổ Cảnh sát khu vực thuộc Công an xã, phường, mỗi xã, phường bố trí 01 Chỉ huy, 01-02 cán bộ thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH. Trung bình mỗi Công an cấp xã có 02 cán bộ kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH.

3.2. Tiêu chuẩn, tiêu chí cán bộ của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH

Bộ Công an đã ban hành quy định tiêu chuẩn, tiêu chí cán bộ thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác PCCC và CNCH, gồm: ⁽¹⁾ Thông tư số 37/2025/TT-BCA, ⁽²⁾ Quyết định số 382/QĐ-BCA ngày 18 tháng 01 năm 2021 phê duyệt Đề án “Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH đáp ứng yêu cầu tình hình mới”, trong đó hướng dẫn Công an các địa phương bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác tuyên truyền và xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH.

4. Hậu cần, kỹ thuật

4.1. Trang bị, phương tiện và các điều kiện bảo đảm

Tính đến tháng 11/2025, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La đang sử dụng 31 phương tiện chữa cháy, CNCH cơ giới các loại, gồm: 21 xe chữa cháy, 01 xe thang, 01 xe CNCH, 02 xe chỉ huy chữa cháy, CNCH; 06 xe chở phương tiện; 23 máy bơm chữa cháy. Trong đó:

- Xe chữa cháy: Có 14/21 xe đạt yêu cầu chất lượng đưa vào thường trực sẵn sàng chiến đấu; còn lại 07/21 xe không đảm bảo yêu cầu, về thời gian sử dụng, có 08 xe thời gian sử dụng trên 20 năm, 03 xe sử dụng từ 15 năm đến 20 năm, 03 xe sử dụng từ 10 đến 15 năm, 07 xe sử dụng dưới 10 năm.

- Xe thang chữa cháy: có 01 xe thang chữa cháy đạt yêu cầu chất lượng đưa vào thường trực sẵn sàng chiến đấu, thời gian sử dụng dưới 10 năm.

- Xe CNCH: Có 01 xe CNCH đạt yêu cầu chất lượng đưa vào thường trực sẵn sàng chiến đấu, thời gian sử dụng từ 10 đến 15 năm.

- Số lượng trang phục chữa cháy hiện nay toàn lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La có 265 bộ quần áo chữa cháy thông thường, 212 đôi ủng chữa cháy, 220 chiếc mũ chữa cháy và 310 đôi găng tay chữa cháy.

- Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La đã được trang bị hệ thống thiết bị làm việc cơ bản theo tiêu chuẩn, định mức hậu cần, kỹ thuật quy định như: Bàn, ghế làm việc, máy photo, máy vi tính để bàn, máy in, hồ sơ, tài liệu, hệ thống lưu trữ hồ sơ, tài liệu... cơ bản đáp ứng yêu cầu công tác.

4.2. Trụ sở, doanh trại

Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh đang quản lý, sử dụng 7 địa điểm, với tổng diện tích đất 44.610m², gồm:

- Trụ sở chính Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh, gồm Đội Tham mưu (Đội 1); Đội Công tác phòng cháy (Đội 2); Đội Công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (Đội 3) (bao gồm tổ Cảnh sát chữa cháy và CNCH đặc biệt tinh nhuệ); Đội Hậu cần, quản lý phương tiện PCCC và CNCH (Đội 4); Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 1 (Đội 5) có địa chỉ số 63A, tổ 6, đường Tô Hiệu, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La;

- Trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 2 (Đội 6) có địa chỉ Tiểu khu 5, xã Mường La, tỉnh Sơn La;

- Trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 3 (Đội 7) có địa chỉ Tổ dân phố 32, phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La;

- Trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 4 (Đội 8) có địa chỉ Tiểu khu 7, xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La;

- Trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 5 (Đội 9) có địa chỉ Tiểu khu 4, xã Phù Yên, tỉnh Sơn La;

- Trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 6 (Đội 10) có địa chỉ Tổ dân phố 6, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La;

- Trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 7 (Đội 11) có địa chỉ Tiểu khu 9, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La;

- Trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực 8 (Đội 12) có địa chỉ Tiểu khu 3, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La.

5. Yêu cầu phát triển mạng lưới các Đội chữa cháy và CNCH khu vực; Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông; Trung tâm huấn luyện và Đội Cảnh sát chữa cháy và CNCH đặc biệt tinh nhuệ; Trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH trong giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới”; Đề án số 10/ĐA-BCA-C07 ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Bộ Công an về “Xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại” và nhiệm vụ bảo vệ ANTT trong tình hình mới; Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về Ban hành kế hoạch thực hiện Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Công văn số

3948/BCA-X01 ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ Công an về hướng dẫn triển khai một số Đội, Tổ thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH; căn cứ QCVN 01:2021 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định “phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát PCCC với bán kính phục vụ tối đa là 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5km đối với khu vực khác”; Từ những yêu cầu đó, căn cứ vào điều kiện thực tế tại tỉnh Sơn La sẽ bố trí mạng lưới Đội chữa cháy và CNCH khu vực; Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông; Trung tâm huấn luyện và Đội Cảnh sát chữa cháy và CNCH đặc biệt tình nguyện; Trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH trong giai đoạn 2026 - 2030, được thực hiện như sau:

5.1. Giữ nguyên 8 Đội chữa cháy và CNCH khu vực gồm:

Đội chữa cháy và CNCH khu vực 1 tại địa bàn phường Tô Hiệu; Đội chữa cháy và CNCH khu vực 2 tại địa bàn xã Mường La; Đội chữa cháy và CNCH khu vực 3 tại địa bàn phường Thảo Nguyên; Đội chữa cháy và CNCH khu vực 4 tại địa bàn xã Mai Sơn; Đội chữa cháy và CNCH khu vực 5 tại địa bàn xã Phù Yên; Đội chữa cháy và CNCH khu vực 6 tại địa bàn xã Sông Mã; Đội chữa cháy và CNCH khu vực 7 tại địa bàn xã Thuận Châu; Đội chữa cháy và CNCH khu vực 8 tại địa bàn xã Yên Châu.

5.2. Thành lập mới 4 Đội chữa cháy và CNCH khu vực tại địa bàn các xã Quỳnh Nhai, Sốp Cộp, Vân Hồ, Bắc Yên; 01 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông tại địa bàn xã Quỳnh Nhai; 01 trung tâm huấn luyện và Đội Cảnh sát chữa cháy và CNCH đặc biệt tình nguyện tại phường Chiềng Sinh; 01 trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH tại phường Tô Hiệu trong giai đoạn 2026 - 2030, gồm:

- Năm 2026:

+ Thành lập Đội chữa cháy và CNCH khu vực 9 (Gồm các xã thuộc huyện Quỳnh Nhai cũ);

+ Thành lập Trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH tại phường Tô Hiệu.

- Năm 2027:

+ Thành lập Đội chữa cháy và CNCH khu vực 10 (Gồm các xã thuộc huyện Sốp Cộp cũ);

+ Thành lập Trung tâm huấn luyện và Đội Cảnh sát chữa cháy và CNCH đặc biệt tình nguyện tại phường Chiềng Sinh.

- Năm 2028:

+ Thành lập Đội chữa cháy và CNCH khu vực 11 (Gồm các xã thuộc huyện Vân Hồ cũ);

+ Thành lập Đội chữa cháy và CNCH khu vực 12 (Gồm các xã thuộc huyện Bắc Yên cũ).

- Năm 2029, thành lập Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông tại địa bàn xã Quỳnh Nhai;

- Năm 2030 hoàn thành việc xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Đầu tư thêm các phương tiện hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

6. Dự báo tình hình công tác PCCC và CNCH trong thời gian tới

Trong thời gian tới, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục phát triển, tốc độ đô thị hóa nhanh với các loại hình công trình xây dựng và cơ sở sản xuất, kinh doanh tăng nhanh cả về số lượng và quy mô; số lượng cơ sở thuộc diện quản lý nhà nước sẽ tăng nhiều (*theo quy định mới của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành*). Bên cạnh đó, tình hình thời tiết, khí hậu đã và đang biến đổi khắc nghiệt, khó lường, nguy cơ xảy ra cháy cao vẫn tập trung ở các địa bàn các xã, phường trung tâm với các khu vực đông dân cư, chợ, trung tâm thương mại...; thiên tai, bão, lũ, cháy rừng sẽ diễn biến ngày càng phức tạp hơn.

Do đó, công tác PCCC và CNCH trong thời gian tới đặt ra nhiều thách thức lớn, cần thực hiện đồng bộ các biện pháp PCCC và CNCH; lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH là lực lượng nòng cốt cần được củng cố, kiện toàn về mô hình tổ chức; phát triển mạng lưới các Đội chữa cháy và CNCH tại các địa bàn các xã trung tâm theo lộ trình đề đảm bảo tính cơ động nhanh trong mọi tình huống; đồng thời phải được trang bị phương tiện chữa cháy và CNCH hiện đại đảm bảo về số lượng, chất lượng, có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu triển khai chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ kịp thời, có hiệu quả nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại do cháy, nổ, thiên tai, bão lũ, tai nạn, sự cố gây ra.

Thực hiện Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; Quyết định số 819/QĐ-TTg; Công văn số 3948/BCA-X01 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đồng thời, trên cơ sở đánh giá đầy đủ, toàn diện, khoa học về thực trạng và yêu cầu công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh Sơn La cho thấy, việc ban hành Đề án hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030 là rất cần thiết, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và chủ trương chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Công an góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

PHẦN II NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH

1. Phạm vi

Huy động nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất; trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng

Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Nhằm nâng cao năng lực PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thành việc xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

- Trong giai đoạn 2026 - 2030, tăng cường kinh phí đầu tư cơ sở vật chất; trang thiết bị đảm bảo định mức tối thiểu phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La theo quy định của Bộ Công an. Trên cơ sở tổng kết, rút kinh nghiệm thực hiện giai đoạn 2021 - 2025, tiếp tục tăng cường kinh phí thực hiện theo hướng phát triển đủ mạng lưới các đội chữa cháy và CNCH tại các địa bàn trọng điểm, tập trung đông dân cư, cơ sở kinh tế trên địa bàn, đầu tư đầy đủ về cơ sở vật chất, lực lượng, phương tiện để lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ giai đoạn 2026-2030

- Bố trí quỹ đất xây dựng mới trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La. Xây dựng mới 4 trụ sở Đội chữa cháy và CNCH khu vực; 01 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông; 01 khu trung tâm huấn luyện và Đội Cảnh sát chữa cháy và CNCH đặc biệt tinh nhuệ; 01 trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH.

- Trang bị bổ sung phương tiện PCCC và CNCH còn thiếu; thay thế các phương tiện đã hỏng; đồng thời trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho các Đội chữa cháy và CNCH khu vực; Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông; trung tâm huấn luyện và Đội Cảnh sát chữa cháy và CNCH đặc biệt tinh nhuệ; trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH được thành lập trong giai đoạn 2026-2030. Đầu tư trang bị 19 xe chữa cháy chuyên dùng, 06 xe cứu nạn, cứu hộ đa năng, 02 xe thang, 03 xe chở nước, 04 xe chở quân, 03 xe cứu thương, 01 ca nô chữa cháy trên sông và hơn 100 danh mục các trang thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đặc chủng khác.

2. Nguyên tắc cơ bản lựa chọn cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị PCCC và CNCH để trang bị

- Về cơ sở vật chất: Có trụ sở làm việc đảm bảo bố trí đủ nơi trực, nghỉ, họp, tập luyện cho cán bộ chiến sỹ và nơi để phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới; vị trí trụ sở phải đảm bảo xe chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ra vào an toàn, nhanh chóng.

- Trang thiết bị phải do các hãng sản xuất chuyên ngành, có uy tín trên thị trường; ưu tiên các hãng, nước sản xuất có tiêu chuẩn và độ an toàn cao như nhóm nước G7, Nhật Bản, Hàn Quốc hoặc lắp ráp, sản xuất trong nước phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam và phù hợp với địa phương miền núi; đồng thời có tính phổ cập, dễ sử dụng, dễ sửa chữa, có phụ tùng thay thế.

- Trang thiết bị phải đảm bảo mới, không bị lạc hậu về công nghệ, thân thiện với môi trường, phù hợp với cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị của địa phương.

- Thiết bị phù hợp với yêu cầu sử dụng thực tế, có tính năng kỹ thuật hiện đại, tuổi thọ dài, có khả năng kết nối với các trang thiết bị sẵn có tại địa phương.

- Trang thiết bị có giá trị đầu tư hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng cân đối kinh phí của địa phương. Trong quá trình mua các thiết bị chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải chấp hành đúng các quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công.

3. Kinh phí thực hiện

3.1. Đề nghị Bộ Công an

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho địa phương. Trong giai đoạn 2026-2030, căn cứ tình hình thực tế và khả năng đáp ứng, đề xuất Bộ Công an xem xét hỗ trợ trang bị phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Sơn La phù hợp với lộ trình thành lập các Đội chữa cháy và CNCH khu vực *(Thiết bị, phương tiện có phụ lục 01 kèm theo)*.

3.2. Kinh phí tăng cường từ ngân sách cấp tỉnh

Bố trí trong dự toán chi hàng năm của Công an tỉnh từ nguồn chi thường xuyên ngân sách tỉnh. Tổng kinh phí khoảng 99.990 triệu đồng và phân kỳ thực hiện như sau:

STT	Năm	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Năm 2026	21.000	
2	Năm 2027	19.910	
3	Năm 2028	24.120	
4	Năm 2029	16.010	
5	Năm 2030	18.950	
	Tổng cộng	99.990	

(Thiết bị, phương tiện có phụ lục 02 kèm theo)

4. Nguồn kinh phí

Nguồn vốn ngân sách nhà nước *(bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương)*.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp và ngành Công an đối với công tác PCCC và CNCH đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Hoàn thiện mô hình tổ chức của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

3. Quy hoạch hạ tầng PCCC và CNCH (*mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình, phương tiện phục vụ PCCC và CNCH; hệ thống cung cấp nước, hệ thống giao thông, hệ thống thông tin liên lạc... phục vụ PCCC và CNCH*) gắn với quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm đảm bảo sự đồng bộ.

4. Đề nghị Bộ Công an đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho địa phương; hỗ trợ nguồn kinh phí của địa phương để mua bổ sung phương tiện cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; khảo sát, thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hiện có của các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh để có cơ chế huy động, trưng dụng khi thực hiện nhiệm vụ; khuyến khích xã hội hóa việc đầu tư phương tiện về PCCC và CNCH.

5. Tập trung đào tạo, huấn luyện cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH về sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để làm chủ phương tiện, phát huy tối đa hiệu quả phương tiện đã được đầu tư.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao UBND tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Kiến nghị với Bộ Công an quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho Công an tỉnh Sơn La./.

Phụ lục số 01**ĐỀ NGHỊ BỘ CÔNG AN TRANG CẤP PHƯƠNG TIỆN
PCCC VÀ CNCH TRONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

*(Kèm theo Đề án hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng
Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030)*

STT	Tên phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng đề nghị BCA trang cấp giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
1	Xe chữa cháy	Chiếc	08	
2	Xe cứu nạn, cứu hộ	Chiếc	06	
3	Xe thang	Chiếc	02	
4	Xe chở nước	Chiếc	03	
5	Xe chở quân	Chiếc	04	
6	Robot chữa cháy	Chiếc	02	
7	UAV chữa cháy, CNCH	Chiếc	02	
8	Xe cứu thương	Chiếc	03	
9	Máy bơm chữa cháy	Chiếc	04	
10	Máy bơm nổi	Chiếc	04	
11	Vòi đẩy chữa cháy VP51 (bao gồm đầu nối)	Cuộn	200	
12	Vòi đẩy chữa cháy VP66 hoặc VP77 (bao gồm đầu nối)	Cuộn	200	
13	Vòi hút xe chữa cháy (bao gồm đầu nối, giỏ lọc)	Bộ	10	
14	Vòi hút máy bơm chữa cháy khiêng tay (bao gồm đầu nối, giỏ lọc)	Bộ	10	
15	Thiết bị bảo vệ đường vòi	Bộ	40	
16	Lăng A	Chiếc	10	
17	Lăng B	Chiếc	10	
18	Lăng giá di động	Chiếc	05	
19	Lăng phun bọt	Chiếc	05	
20	Đầu nối hỗn hợp ĐH 66x51	Chiếc	20	
21	Đầu nối hỗn hợp ĐH 77x51	Chiếc	20	
22	Đầu nối hỗn hợp ĐH 77x66	Chiếc	20	
23	Hai chạc	Chiếc	10	
24	Ba chạc	Chiếc	10	

25	Ezectơ hút nước	Chiếc	10	
26	Ezectơ hút bột (gồm Tuy ô hút bột)	Chiếc	10	
27	Chìa khoá vòi hút, phun; chìa khoá trụ nước	Chiếc	20	
28	Quần áo cách nhiệt	Bộ	66	
29	Găng tay cách điện	Đôi	66	
30	Ủng cách điện	Đôi	66	
31	Mặt nạ phòng độc cách ly	Bộ	66	
32	Mặt nạ lọc độc (bao gồm cục lọc độc)	Chiếc	132	
33	Đệm cứu người	Bộ	01	
34	Ống tụt cứu người	Bộ	01	
35	Thang chữa cháy, cứu nạn	Bộ	10	
36	Thiết bị cảm biến tìm kiếm người bị nạn	Bộ	02	
37	Thiết bị ghi hình dò tìm người bị nạn.	Bộ	01	
38	Đai cứu hộ	Bộ	20	
39	Bộ thiết bị phục vụ cứu hộ trên cao	Bộ	02	
40	Trang thiết bị cá nhân phục vụ cứu hộ dưới nước	Bộ	22	
41	Bộ thiết bị phục vụ cứu hộ trong không gian hạn chế	Bộ	02	
42	Bộ thiết bị phục vụ cứu hộ sự cố hóa chất, phóng xạ	Bộ	02	
43	Thiết bị chiếu sáng công suất lớn	Bộ	11	
44	Bộ thiết bị phục vụ sơ cấp cứu người bị nạn	Bộ	20	
45	Tấm lưới phục vụ cứu người (vật liệu sợi, kích thước 5 x 5m)	Bộ	10	
46	Bộ thiết bị kích (đẩy), nâng, chống phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Bộ	05	
47	Thiết bị phá dỡ cầm tay (búa, rìu, kìm cộng lực, cuốc, xẻng, xà beng)	Bộ	50	
48	Thiết bị phá dỡ cơ động	Bộ	10	
49	Cưa máy	Chiếc	05	
50	Máy cắt kim loại	Chiếc	05	
51	Máy khoan phá bê tông	Chiếc	06	
52	Máy hút khói	Bộ	10	
53	Quạt thổi khói	Chiếc	10	
54	Máy cắt bê tông	Chiếc	05	

55	Máy bắn đinh	Chiếc	05	
56	Máy khoan, cắt dưới nước	Bộ	04	
57	Máy hàn, cắt chuyên dụng	Chiếc	03	
58	Hệ thống thông tin chỉ huy điều hành công tác PCCC và CNCH	HT	01	
59	Đèn pin	Bộ	76	
60	Thiết bị ghi hình quan sát đám cháy	Chiếc	03	
61	Máy nạp không khí sạch	Chiếc	02	
62	Thiết bị kiểm tra mặt nạ	Bộ	02	
63	Bể chứa nước chữa cháy di động	Bộ	05	
64	Thiết bị phóng dây, phao cứu sinh tự bơm và bình nén khí	Bộ	20	
65	Robot chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Bộ	01	
66	Thiết bị bay không người lái tích hợp thiết bị nghiệp vụ	Chiếc	01	
67	Thiết bị chữa cháy đeo vai cơ động hoặc có động cơ	Bộ	10	
68	Thiết bị kiểm tra bình khí nén	Bộ	02	
69	Thiết bị ghi hình có âm thanh	Bộ	01	
70	Loa pin	Chiếc	15	

Phụ lục số 02
TRANG BỊ PHƯƠNG TIỆN PCCC VÀ CNCH TRONG
GAJI ĐOẠN 2026 - 2030 BẰNG NGUỒN KINH PHÍ DO TỈNH HỖ TRỢ
(Kèm theo Đề án hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng
Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030)

STT	Tên phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đvt	Tổng giai đoạn 2026-2030	Phân kỳ hàng năm					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	2030	
1	Xe chữa cháy	Chiếc	11	4	0	4	0	3	
2	Robot chữa cháy	Chiếc	3	0	2	0	1	0	
3	UAV chữa cháy, CNCH	Chiếc	4	0	2	0	2	0	
4	flycam	Chiếc	8	0	4	0	4	0	
5	Máy bơm chữa cháy	Chiếc	8	0	4	0	4	0	
6	Máy bơm nổi	Chiếc	14	0	6	0	8	0	
7	Vòi đẩy chữa cháy VP51 (bao gồm đầu nối)	Cuộn	250	50	50	50	50	50	
8	Vòi đẩy chữa cháy VP66 hoặc VP77 (bao gồm đầu nối)	Cuộn	250	50	50	50	50	50	
9	Vòi hút xe chữa cháy (bao gồm đầu nối, giỏ lọc)	Bộ	55	10	15	10	10	10	
10	Vòi hút máy bơm chữa cháy khiêng tay (bao gồm đầu nối, giỏ lọc)	Bộ	40	0	10	10	10	10	
11	Lăng A đa tác dụng	Chiếc	130	20	20	30	30	30	
12	Lăng B đa tác dụng	Chiếc	140	20	20	30	30	40	
13	Đầu nối hỗn hợp DH 66 x 51	Chiếc	55	10	15	10	10	10	
14	Đầu nối hỗn hợp DH 77 x 51	Chiếc	55	10	15	10	10	10	
15	Đầu nối hỗn hợp DH 77 x 66	Chiếc	55	10	15	10	10	10	
16	Hai chạc	Chiếc	40	10	5	10	10	5	
17	Ba chạc	Chiếc	55	10	15	10	10	10	
18	Ezector hút bọt (gồm Tuy ô hút bọt)	Chiếc	35	10	5	10	10		
19	Quần áo cách nhiệt	Bộ	32	2	10	5	10	5	
20	Găng tay cách điện	Đôi	37	2	5	10	15	5	
21	Ủng cách điện	Đôi	37	2	5	10	15	5	
22	Mặt nạ phòng độc cách ly	Bộ	45	0	10	5	20	10	

23	Mặt nạ lọc độc (<i>bao gồm cục lọc độc</i>)	Chiếc	65	5	10	10	30	10	
24	Cửa máy chạy xăng	Chiếc	17	3	5	5	4	0	
25	Máy cắt kim loại	Chiếc	16	3	4	5	4	0	
26	Máy khoan phá bê tông	Chiếc	13	3	3	5	2	0	
27	Máy nạp không khí sạch	Chiếc	6	0	2	1	3	0	
28	Loa pin	Chiếc	57	20	11	16	10	0	
29	Thang chữa cháy, cứu nạn	Bộ	20	0	10	5	5	0	
30	Đai cứu hộ	Bộ	25	0	10	5	5	5	
31	Bộ thiết bị cá nhân phục vụ cứu hộ trên cao	Bộ	17	0	7	3	2	5	
32	Bộ thiết bị cá nhân phục vụ cứu hộ dưới sâu	Bộ	14	0	6	3	5	0	
33	Tấm lưới phục vụ cứu người (<i>vật liệu sợi, kích thước 5 x 5m</i>)	Bộ	10	0	10	0	0	0	
34	Máy bắn đinh	Chiếc	2	0	2	0	0	0	
35	Ca nô chữa cháy	Chiếc	1	0	1	0	0	0	
36	Đệm cứu người	Bộ	3	0	0	1	1	1	
37	Moto nước, cứu nạn cứu hộ	Chiếc	2	0	0	1	1	0	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 599/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 135/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Xét Tờ trình số 767/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1251/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 135/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 12 năm 2025.

Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 135/2025/NQ-HĐND.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 600/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến; mức chi Hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 165/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2020 Quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến;

Xét Tờ trình số 740/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ một phần văn bản

Bãi bỏ quy định về nội dung, mức chi hợp Hội đồng sáng kiến tại khoản 1 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến; mức chi Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết
2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh.
3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 601/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 ủy thác qua
Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với
người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng khác;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng khác;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 941/BC-DT ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh, số tiền 8.479.961.520 đồng (*Tám tỷ, bốn trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm hai mươi đồng chẵn*).

QUYẾT NGHỊ:

Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, số tiền 6.137.226.000 đồng. Nguồn vốn Tổ chức Action on Poverty (AOP) tại Việt Nam thu hồi nộp ngân sách tỉnh năm 2025, số tiền 2.342.735.520 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp thứ 12, thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 602/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số lớp 1, lớp 2, lớp 3 thuộc xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 745/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1192/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số lớp 1, lớp 2, lớp 3 thuộc xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 603/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án đường lên Đài quan sát phòng không và dự án đường lên Trận địa súng máy phòng không 12,7mm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

Xét Tờ trình số 739/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 941/BC-DT ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án đường lên Đài quan sát phòng không và dự án đường lên Trận địa súng máy phòng không 12,7mm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Dự án đường lên Đài quan sát phòng không

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 0,58 ha.

b) Địa điểm, vị trí: gồm 13 lô, 01 khoảnh, 01 tiểu khu (293C) thuộc địa phận phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

c) Chức năng: Rừng phòng hộ: 0,24 ha; Rừng ngoài quy hoạch: 0,34 ha.

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên 0,58 ha.

(chi tiết có Phụ lục kèm theo).

2. Dự án đường lên Trận địa súng máy phòng không 12,7mm

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 0,68 ha.

b) Địa điểm, vị trí: gồm 08 lô, 01 khoảnh, 01 tiểu khu (293D) thuộc địa phận phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La.

c) Chức năng: Rừng phòng hộ: 0,4 ha; Rừng ngoài quy hoạch (MĐK): 0,28 ha.

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên 0,68 ha.

(chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN 02 DỰ ÁN ĐƯỜNG LÊN ĐÀI QUAN SÁT PHÒNG KHÔNG VÀ DỰ ÁN ĐƯỜNG LÊN TRẬN ĐỊA SÚNG MÁY PHÒNG KHÔNG 12,7 mm CỦA BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số: 603/NQ-HĐND ngày 09/12/20225 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên xã theo chính quyền địa phương 02 cấp	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
Tổng		2	2	21	1,26				
I	Dự án Đường lên đài quan sát phòng không	1	1	13	0,58				
1	Phường Tô Hiệu	293C	1	17	0,01	TND	PH	Rừng tự nhiên	
2	Phường Tô Hiệu	293C	1	1	0,03	TXDP	NQH	Rừng tự nhiên	
3	Phường Tô Hiệu	293C	1	2	0,06	TXDP	NQH	Rừng tự nhiên	
4	Phường Tô Hiệu	293C	1	3	0,04	TXDP	NQH	Rừng tự nhiên	
5	Phường Tô Hiệu	293C	1	4	0,01	TXDP	NQH	Rừng tự nhiên	
6	Phường Tô Hiệu	293C	1	5	0,01	TXDP	NQH	Rừng tự nhiên	
7	Phường Tô Hiệu	293C	1	10	0,06	TXDP	PH	Rừng tự nhiên	
8	Phường Tô Hiệu	293C	1	8	0,01	TXDP	PH	Rừng tự nhiên	
9	Phường Tô Hiệu	293C	1	6	0,06	TXDP	NQH	Rừng tự nhiên	
10	Phường Tô Hiệu	293C	1	7	0,04	TXDP	NQH	Rừng tự nhiên	
11	Phường Tô Hiệu	293C	1	11	0,09	TND	PH	Rừng tự nhiên	
12	Phường Tô Hiệu	293C	1	12	0,07	TXDP	PH	Rừng tự nhiên	
13	Phường Tô Hiệu	293C	1	16	0,09	TND	NQH	Rừng tự nhiên	

II	Dự án Đường lên trận địa súng máy phòng không 12,7mm	1	1	8	0,68				
1	Phường Chiềng Cơi	293D	6	6	0,05	TXDP	PH	Rừng tự nhiên	
2	Phường Chiềng Cơi	293D	6	9	0,04	TXP	MDK	Rừng tự nhiên	
3	Phường Chiềng Cơi	293D	6	5	0,04	TXDP	MDK	Rừng tự nhiên	
4	Phường Chiềng Cơi	293D	6	10	0,05	TXP	PH	Rừng tự nhiên	
5	Phường Chiềng Cơi	293D	6	7	0,29	TXP	PH	Rừng tự nhiên	
6	Phường Chiềng Cơi	293D	6	4	0,01	TXDP	PH	Rừng tự nhiên	
7	Phường Chiềng Cơi	293D	6	3	0,09	TXDP	MDK	Rừng tự nhiên	
8	Phường Chiềng Cơi	293D	6	2	0,11	TXDP	MDK	Rừng tự nhiên	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 604/NQ-HĐND

*Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025***NGHỊ QUYẾT**

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 408/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La và Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 12***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;**Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;**Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;**Xét Tờ trình số 744/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 941/BC-DT ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây

1. Nghị quyết số 408/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com